

Số: 03/2016/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài  
chính năm 2015

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty  
Điện thoại: cá nhân: 0903 618 059, Công ty: 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2015 đã qua kiểm toán của Công ty CP KASATI được lập ngày 09/03/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTTGT, TMBCTC.
8. Nội dung giải trình (chênh lệch 10% lãi)  
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015: 4.249.476.675 đồng  
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014: 3.791.278.109 đồng  
Tăng 458.198.566 đồng  
Lý do: Do doanh thu năm 2015 tăng mạnh so với năm 2014
9. Địa chỉ Website đăng tin: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/03/2016 tại đường dẫn: [www.kasati.com.vn](http://www.kasati.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.

- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT**  
( Ký ghi rõ họ tên)



*Lê Minh Tri*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

---

Tháng 03 năm 2016

## MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Trí	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên thường trực
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Vũ Trọng Hiếu	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Số: 015/VACO/BCKT.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/03/2016, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

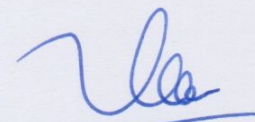
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0517-2013-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO



Nguyễn Mạnh Thắng  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.290.410.614</b>	<b>75.757.888.437</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.582.029.075</b>	<b>8.701.114.289</b>
1. Tiền	111		5.582.029.075	5.701.114.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.954.820.475</b>	<b>2.637.728.675</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	3.954.820.475	2.637.728.675
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.368.708.844</b>	<b>54.347.572.245</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.827.870.380	49.958.710.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.498.527.357	260.449.890
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.078.306.507	4.128.411.635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.995.400)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>11.454.090.637</b>	<b>9.674.281.797</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.076.810.678	12.218.691.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.622.720.041)	(2.544.409.496)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>930.761.583</b>	<b>397.191.431</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.352.302	226.796.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	652.409.281	170.394.997
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.358.227.673</b>	<b>8.368.535.287</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.000.000	27.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.901.630.781</b>	<b>2.490.740.981</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.832.890.229	2.325.400.429
- Nguyên giá	222		38.073.996.063	37.895.996.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.241.105.834)	(35.570.595.634)
2. Tài sản cố định vô hình	227		68.740.552	165.340.552
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.625.407)	(354.025.407)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.900.000.000</b>	<b>5.007.901.873</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	4.900.000.000	5.390.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(382.098.127)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>529.596.892</b>	<b>842.892.433</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		529.596.892	842.892.433
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>120.648.638.287</b>	<b>84.126.423.724</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64.839.333.564</b>	<b>29.267.283.427</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.033.252.244</b>	<b>28.625.616.761</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	49.886.076.252	8.803.754.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.294.668	915.863.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.755.046.203	2.187.131.432
4. Phải trả người lao động	314		1.420.000.000	1.155.943.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.184.242.791	6.855.946.309
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	5.276.330.746	8.612.424.840
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		291.666.662	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.594.922	94.552.673
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>806.081.320</b>	<b>641.666.666</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		806.081.320	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	-	641.666.666
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.809.304.723</b>	<b>54.859.140.297</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>55.809.304.723</b>	<b>54.859.140.297</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.273.044.127	11.083.480.222
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.576.881.593	3.816.281.072
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		327.404.918	25.002.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.249.476.675	3.791.278.109
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>120.648.638.287</b>	<b>84.126.423.724</b>



**Lê Minh Trí**  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Long**  
 Kế toán trưởng

**Đoàn Thị Triệu Phước**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.961.302.120	96.357.848.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		549.465.956	441.223.457
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	16	122.411.836.164	95.916.624.873
4. Giá vốn hàng bán	11	17	104.079.588.797	75.486.829.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		18.332.247.367	20.429.795.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.986.462.039	1.386.128.506
7. Chi phí tài chính	22		64.651.394	15.255.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.177.189	14.265.903
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	14.482.169.218	16.651.321.666
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.771.888.794	5.149.347.092
10. Thu nhập khác	31		35.256.253	70.676.520
11. Chi phí khác	32		444.641.946	536.646.740
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(409.385.693)	(465.970.220)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.362.503.101	4.683.376.872
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.113.026.426	892.098.763
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.249.476.675	3.791.278.109
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23	1.293	1.164



Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc  
Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Long  
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2015	2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.362.503.101	4.683.376.872
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	767.110.200	1.068.038.009
- Các khoản dự phòng	03	1.114.305.945	2.544.409.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.872.101)	1.578.870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.898.823.773)	(1.430.946.688)
- Chi phí lãi vay	06	42.177.189	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.363.400.561	6.866.456.559
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(35.539.146.283)	692.217.665
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.858.119.385)	(3.415.783.827)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.344.668.032	1.221.400.429
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	261.739.673	1.073.925.061
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.177.189)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600.686.566)	(1.092.966.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	187.891.755
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(238.260.000)	(15.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>691.418.843</b>	<b>5.518.140.743</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(178.000.000)	(1.111.151.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	44.818.182
3. Tiền chi cho vay	23	(27.662.178.860)	(815.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	27.345.087.060	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	85.540.582	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.921.185.064	1.386.128.506
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1.511.633.846</b>	<b>(595.604.585)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(350.000.004)	(58.333.334)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.996.010.000)	(2.396.808.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(3.346.010.004)</b>	<b>(1.755.141.334)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(1.142.957.315)</b>	<b>3.167.394.824</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>8.701.114.289</b>	<b>5.535.298.335</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.872.101	(1.578.870)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>7.582.029.075</b>	<b>8.701.114.289</b>



**Lê Minh Trí**  
Tổng Giám đốc  
Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Long**  
Kê toán trưởng

**Đoàn Thị Triệu Phước**  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 04 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, trong đó:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,83%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	290.000	2.900.000.000	9,67%
Cổ đông khác	1.695.000	16.950.000.000	56,50%
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 122 người (tại ngày 31/12/2014 là 157 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Các đơn vị trực thuộc*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội: Địa chỉ 104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng: Địa chỉ 23 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

*Công ty liên kết:*

Công ty Cổ phần Kasaco : Địa chỉ 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần Kasaco	Công ty con
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì chiếm 9,67% vốn điều lệ của Công ty, nhưng thực tế góp chiếm 21% vốn điều lệ, nên có ảnh hưởng đáng kể đến quản trị và hoạt động của Công ty, do đó là bên liên quan của Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng hóa và các chi phí liên quan khác, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31/12/2015, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về sự suy giảm giá trị của hàng tồn kho, trên cơ sở đó đã trích lập dự phòng hàng tồn kho. Ban Giám đốc tin tưởng giá trị trích lập dự phòng hàng tồn kho đã phản ánh đúng thực tế của Công ty và sự luân chuyển của hàng tồn kho trong thời gian tới.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 04

**Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy tính:** Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

**Chi phí sửa chữa:** Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê văn phòng:** Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	407.073.465	416.514.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.174.955.610	5.284.600.238
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.582.029.075</u></b>	<b><u>8.701.114.289</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công Ty TNHH NEC Việt Nam	1.156.156.693	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông -Teleq	1.281.532.720	3.331.587.380
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	2.459.234.565	30.488.480
Các khách hàng khác	57.266.367.722	22.506.750.529
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	20.664.578.680	24.089.884.331
	<b><u>82.827.870.380</u></b>	<b><u>49.958.710.720</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.998.893.279	1.305.063.631
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.204.198.033	1.183.542.794
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	20.974.812
Cổ tức được chia	539.000.000	1.020.082.000
Các khoản phải thu khác	336.215.195	598.748.398
<b>Cộng</b>	<b><u>4.078.306.507</u></b>	<b><u>4.128.411.635</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.675.420.862	(3.622.720.041)	6.769.442.855	(2.544.409.496)
Công cụ, dụng cụ	-	-	23.682.792	-
Chi phí SXKD dở dang	7.448.393.576	-	4.373.367.344	-
Thành phẩm	614.888.635	-	716.640.697	-
Hàng hóa	338.107.605	-	335.557.605	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.076.810.678</u></b>	<b><u>(3.622.720.041)</u></b>	<b><u>12.218.691.293</u></b>	<b><u>(2.544.409.496)</u></b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.078.310.545 VND do đánh giá có sự suy giảm giá trị có thể thu hồi được của một số nguyên vật liệu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**  
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	8.271.336.000	23.455.789.292	4.281.733.051	1.578.712.531	308.425.189	37.895.996.063
- Mua trong năm	-	178.000.000	-	-	-	178.000.000
Tại ngày 31/12/2015	8.271.336.000	23.633.789.292	4.281.733.051	1.578.712.531	308.425.189	38.073.996.063
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	8.271.336.000	22.808.966.895	2.683.334.325	1.498.533.225	308.425.189	35.570.595.634
- Khấu hao trong năm	-	376.938.799	236.785.456	56.785.945	-	670.510.200
Tại ngày 31/12/2015	8.271.336.000	23.185.905.694	2.920.119.781	1.555.319.170	308.425.189	36.241.105.834
Giá trị còn lại	-	646.822.397	1.598.398.726	80.179.306	-	2.325.400.429
Tại ngày 01/01/2015	-	447.883.598	1.361.613.270	23.393.361	-	1.832.890.229

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2015 là 34.381.608.970 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 30.668.651.624 đồng).

Công ty đã thế chấp tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	2.678.926.800	2.678.926.800	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Đông Dương	19.835.636.150	19.835.636.150	5.823.467.843	5.823.467.843
Công ty TNHH Viễn Thông KINGHIGH	3.301.200.000	3.301.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Năng lượng Việt	-	-	278.812.875	278.812.875
Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Sao Phương Nam	3.596.560.595	3.596.560.595	-	-
Cty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	2.678.349.300	2.678.349.300	-	-
Các đối tượng khác	17.795.403.407	17.795.403.407	2.701.473.695	2.701.473.695
	<b>49.886.076.252</b>	<b>49.886.076.252</b>	<b>8.803.754.413</b>	<b>8.803.754.413</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015	Tăng	Giảm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	652.409.281	9.623.785.796	9.141.771.512	170.394.997
<b>Cộng</b>	<b>652.409.281</b>	<b>9.623.785.796</b>	<b>9.141.771.512</b>	<b>170.394.997</b>
	<b>31/12/2015</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	857.058.374	4.079.716.098	5.039.613.158	1.816.955.434
Thuế thu nhập cá nhân	22.359.853	152.823.282	137.351.311	6.887.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875.627.976	1.113.026.426	600.686.566	363.288.116
Tiền thuê đất	-	5.251.993.183	5.251.993.183	-
Các loại thuế khác	-	353.935.771	353.935.771	-
<b>Cộng</b>	<b>1.755.046.203</b>	<b>10.951.494.760</b>	<b>11.383.579.989</b>	<b>2.187.131.432</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	31.157.010	37.942.116
Bảo hiểm Y tế	2.874.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.277.600	-
Kinh phí công đoàn	87.739.970	108.066.390
Phải trả chi phí các công trình	5.153.281.566	7.791.689.480
Nhận ký quỹ thuê kho	-	674.726.854
<b>Cộng</b>	<b>5.276.330.746</b>	<b>8.612.424.840</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		VND		VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	-	-	-	641.666.666	641.666.666	641.666.666
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	641.666.666	641.666.666	641.666.666

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Tại ngày 23 tháng 10 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 93-10.14/ HỘTDTH/TPBANK. SGN với Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh Sài Gòn với số tiền 700.000.000 VND, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 11 năm 2014 đến ngày 25 tháng 10 năm 2016. Lãi suất áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ được quy định bởi TPBank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất (Quy định cụ thể tại từng Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ). Khoản vay này dùng để thanh toán mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	291.666.662	350.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	-	291.666.667
	<u>291.666.662</u>	<u>641.666.667</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	291.666.662	350.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u>-</u>	<u>291.666.667</u>
<b>15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ USD	34.492,55	6.253,27
<b>16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	50.323.895.176	7.171.781.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.637.406.944	89.186.067.330
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>		
Giảm giá hàng bán	(549.465.956)	(441.223.457)
<b>Cộng</b>	<u>122.411.836.164</u>	<u>95.916.624.873</u>
<b>17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	46.574.764.985	6.825.689.542
Giá vốn cung cấp dịch vụ	57.504.823.812	68.661.139.829
<b>Cộng</b>	<u>104.079.588.797</u>	<u>75.486.829.371</u>
<b>18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.658.639.357	26.269.098.591
Chi phí nhân công	15.130.766.230	10.006.358.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.110.200	566.733.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.267.897.717	36.075.391.243
Chi phí khác bằng tiền	21.778.592.214	23.410.855.211
<b>Cộng</b>	<u>137.603.005.718</u>	<u>96.328.436.937</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 31/12/2013	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.052.566.100	2.762.470.475	53.677.411.894
Trích quỹ	-	-	-	-	127.917.806	(340.659.512)	(212.741.706)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.396.808.000)	(2.396.808.000)
Lợi nhuận trong năm	-	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.180.483.906	3.791.278.109	3.791.278.109
Số dư tại 31/12/2014	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.180.483.906	3.816.281.072	54.859.140.297
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	-	2.180.483.906	(2.180.483.906)	-	-
Trích quỹ	-	-	-	189.563.905	-	(492.866.154)	(303.302.249)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.996.010.000)	(2.996.010.000)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	4.249.476.675	4.249.476.675
Số dư tại 31/12/2015	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.273.044.127	-	4.576.881.593	55.809.304.723

Đơn vị: VND

Theo nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền 2.996.010.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 189.563.905 đồng và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 303.302.249 đồng.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi lần thứ 8, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

STT	Cổ đông	Vốn đã góp	
		31/12/2015	31/12/2014
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.150.000.000	10.150.000.000
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	6.380.900.000	6.380.900.000
3	Và các cổ đông khác	13.429.200.000	13.429.200.000
	<b>Cộng</b>	<b>29.960.100.000</b>	<b>29.960.100.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.996.010	2.996.010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.996.010	2.996.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	843.185.064	366.046.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.078.000.000	1.020.082.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.276.975	-
<b>Cộng</b>	<u><u>1.986.462.039</u></u>	<u><u>1.386.128.506</u></u>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	7.884.177.001	8.163.120.425
Chi phí vật liệu quản lý	901.370.543	719.978.067
Chi phí đồ dùng văn phòng	383.867.389	418.144.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.207.439	441.886.455
Thuế, phí và lệ phí	159.506.478	93.861.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.644.653.554	3.287.055.332
Chi phí dự phòng	35.995.400	-
Các khoản chi phí QLDN khác	3.213.391.414	3.527.275.328
<b>Cộng</b>	<u><u>14.482.169.218</u></u>	<u><u>16.651.321.666</u></u>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.362.503.101	4.683.376.872
<i>Cộng</i>		
Chi phí không được trừ	735.074.204	455.205.332
<i>Trừ</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(1.038.366.276)	(1.083.587.828)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u><u>5.059.211.029</u></u>	<u><u>4.054.994.376</u></u>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u><u>1.113.026.426</u></u>	<u><u>892.098.763</u></u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% trên thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	4.249.476.675	3.791.278.109
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(376.947.668)</u>	<u>(303.302.249)</u>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.872.529.008</b>	<b>3.487.975.860</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.996.010	2.996.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>1.293</u></u>	<u><u>1.164</u></u>

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dung để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số dự tính trích dựa trên tỉ lệ trích của các năm trước. Số cuối cùng sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.582.029.075	8.701.114.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.667.090.175	53.343.972.521
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.954.820.475	2.637.728.675
Đầu tư tài chính dài hạn	4.900.000.000	5.007.901.873
Các khoản ký quỹ	1.231.198.033	1.510.509.878
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.335.137.758</b>	<b>71.201.227.236</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	291.666.662	641.666.666
Phải trả người bán và phải trả khác	55.845.439.138	17.270.170.747
Chi phí phải trả	5.184.242.791	6.855.946.309
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.321.348.591</b>	<b>24.767.783.722</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tại 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.582.029.075	-	-	7.582.029.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.667.090.175	-	-	83.667.090.175
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.954.820.475	-	-	3.954.820.475
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Các khoản ký quỹ	1.204.198.033	27.000.000	-	1.231.198.033
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.408.137.758</b>	<b>27.000.000</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>101.335.137.758</b>
<b>Tại 31/12/2015</b>				
Các khoản vay	291.666.662	-	-	291.666.662
Phải trả người bán và phải trả khác	55.039.357.818	806.081.320	-	55.845.439.138
Chi phí phải trả	5.184.242.791	-	-	5.184.242.791
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.515.267.271</b>	<b>806.081.320</b>	<b>-</b>	<b>61.321.348.591</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>35.892.870.487</b>	<b>(779.081.320)</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>40.013.789.167</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.701.114.289	-	-	8.701.114.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.343.972.521	-	-	53.343.972.521
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.637.728.675	-	-	2.637.728.675
Đầu tư tài chính dài hạn	-	107.901.873	4.900.000.000	5.007.901.873
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.193.325.363</b>	<b>107.901.873</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>71.201.227.236</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>				
Các khoản vay	-	641.666.666	-	641.666.666
Phải trả người bán và phải trả khác	17.270.170.747	-	-	17.270.170.747
Chi phí phải trả	6.855.946.309	-	-	6.855.946.309
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.126.117.056</b>	<b>641.666.666</b>	<b>-</b>	<b>24.767.783.722</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>42.067.208.307</b>	<b>(533.764.793)</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>46.433.443.514</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
<b>Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện</b>		
Cung cấp dịch vụ	117.941.450	58.715.600
Mua bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm xe	52.155.200	116.875.773
Chi trả cổ tức	510.472.000	638.090.000
<b>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</b>		
Chi hộ tiền thưởng	52.000.000	44.500.000
<b>Công ty Cổ phần Kasaco</b>		
Nhận tiền cổ tức	1.020.082.000	1.139.099.771

*Ngoài số dư với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6, tại ngày 31/12/2015, số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Kasaco</b>		
Phải thu cổ tức	539.000.000	1.020.082.000
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	331.485	108.518.000
<b>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</b>		
Chi hộ tiền thưởng	98.000.000	46.000.000

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc, thù lao HĐQT và ban kiểm soát	1.370.633.189	1.428.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		(Thông tư 200)	(Quyết định 15)	
		VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	121	-	2.637.728.675	(2.637.728.675)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.637.728.675	-	2.637.728.675
Các khoản phải thu khác	135	-	1.639.805.210	(1.639.805.210)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.128.411.635	-	4.128.411.635
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	2.488.606.425	(2.488.606.425)
Phải thu dài hạn khác	216	27.000.000	-	27.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	-	27.000.000	(27.000.000)



**Lê Minh Trí**  
Tổng Giám đốc  
Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Long**  
Kế toán trưởng

**Đoàn Thị Triệu Phước**  
Người lập biểu